

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON KIM ĐỒNG
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, ngày 01 tháng 4 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Kim Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2024 như sau:

ĐV tính: Đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.709.000.000	1.047.580.963	13,59%	105,73%
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.709.000.000	1.047.580.963	13,59%	105,73%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.709.000.000	1.047.580.963	13,59%	105,73%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.438.000.000	749.372.199	0	100%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.271.000.000	298.208.764	0	125%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	NGUỒN 13	3.438.000.000	749.372.199	21,80%	99,71%
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	3.154.800.000	725.786.796	23,01%	100,60%
	Mục 6000:	1.453.622.000	357.823.502	24,62%	100,06%
6001	Lương theo ngạch bậc	1.453.622.000	357.823.502	24,62%	100,06%
	Mục 6050:	336.000.000	33.600.000	10,00%	109,80%
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	336.000.000	33.600.000	10,00%	109,80%
	Mục 6100:	733.594.000	182.748.883	24,91%	101,47%
6101	Phụ cấp chức vụ	35.760.000	8.940.000	25,00%	100,00%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	489.736.000	120.494.034	24,60%	100,08%
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	208.098.000	53.314.849	25,62%	105,03%
	Mục 6300:	341.604.000	106.614.411	31,21%	101,97%
6301	Bảo hiểm xã hội	254.384.000	79.393.711	31,21%	101,97%
6302	Bảo hiểm y tế	43.609.000	13.610.349	31,21%	101,97%
6303	Kinh phí công đoàn	29.072.000	9.073.568	31,21%	101,97%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.539.000	4.536.783	31,20%	101,97%
	Mục 6400:	273.780.000	45.000.000	16,44%	92,59%
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	273.780.000	45.000.000	16,44%	92,59%
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa , dịch vụ	247.000.000	23.585.403	9,55%	78,36%
	Mục 6500:	146.000.000	19.063.403	13,06%	74,78%
6501	Thanh toán tiền điện	70.000.000	6.634.118	9,48%	83,14%
6502	Thanh toán tiền nước	70.000.000	10.072.920	14,39%	57,51%
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	4.000.000	2.356.365	58,91%	
	Mục 6550:	16.000.000	-	0,00%	
6551	Văn phòng phẩm	8.000.000		0,00%	
6599	Vật tư văn phòng khác	8.000.000		0,00%	
	Mục 6600:	8.000.000	22.000	0,28%	20,80%
6601	Cước phí điện thoại trong nước	5.000.000	22.000	0,44%	20,80%
6618	Khoản điện thoại	3.000.000		0,00%	
	Mục 6650:	2.000.000			
6699	Chi phí khác	2.000.000			
	Mục 6700:	20.000.000	4.500.000	22,50%	100,00%
6704	Khoản công tác phí	20.000.000	4.500.000	22,50%	100,00%
	Mục 6750:	15.000.000	-	0,00%	
6799	Chi phí thuê mướn khác	15.000.000		0,00%	
	Mục 6900:	20.000.000	-	0,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	20.000.000		0,00%	
	Mục 7000:	20.000.000	-	0,00%	
7049	Chi khác	20.000.000		0,00%	
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		36.200.000	-	0,00%	
	Mục 7750:	36.200.000	-	0,00%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	20.000.000		0,00%	
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định	16.200.000		0,00%	
9099	Các tài sản khác	-			
	NGUỒN 12	1.716.000.000	298.208.764	17,38%	124,64%
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		1.716.000.000	298.208.764	17,38%	124,64%
	Mục 6100:	849.000.000	168.698.764	19,87%	121,27%
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	381.000.000	57.124.504	14,99%	122,02%
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	468.000.000	111.574.260	23,84%	120,89%
	Mục 6150:	95.000.000	-		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	81.000.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	14.000.000			
	Mục 6400:	353.000.000	129.510.000	36,69%	129,33%
6449	Thu hút giáo viên MN theo NQ04/2017/NQ-HĐND	353.000.000	129.510.000	36,69%	129,33%
	Mục 7750:	419.000.000	-		
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	419.000.000			
	NGUỒN 14	2.555.000.000	-	0,00%	
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		2.555.000.000	-	0,00%	
	Mục 6400:	2.555.000.000	-	0,00%	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.555.000.000		0,00%	

Kế toán



Đặng Trần Ngọc Vân

Hiệu trưởng



Nguyễn Ngọc Trinh